TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày 06- 6-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyết

Bà Nguyễn Thị Xuân

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nông Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang***: Ông Hoàng Ngọc Long - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu P - Sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Số nhà 4, ngõ 56, phố H, tổ 12, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

2. Bị đơn: Anh Võ Xuân L - Sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà 4, ngõ 56, phố H, tổ 12, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P trình bày: Chị và anh Võ Xuân L chung sống với nhau từ năm 2005, việc chung sống giữa hai anh chị trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi chung sống được một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng tính cách và quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi vã nhau, nhiều khi dẫn đến xô xát, anh L có đánh chị. Đến cuối năm 2010 thì hai vợ chồng

sống ly thân. Nay thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn nên chị P đề nghị được ly hôn với anh Võ Xuân L.

Về con chung: Chị P và anh L có 01 con chung là cháu Võ Ái N sinh ngày 21/6/2010. Trong trường hợp ly hôn chị P và anh L đều đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị P và anh L không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Võ Xuân L trình bầy: Anh và chị Nguyễn Thị Thu P có đăng ký kết hôn với nhau vào tháng 6 năm 2006 tại UBND phường N1, thị xã H1, tỉnh H2. Việc kết hôn giữa hai anh chị trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Về mâu thuẫn vợ chồng, anh L cho rằng mâu thuẫn giữa anh và chị P chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình không đến mức phải ly hôn, anh vẫn rất yêu thương vợ con. Anh không nhất trí ly hôn.

Tại Bản án số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 01/02/2018, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

- Áp dụng Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn Nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 về lệ phí, án phí Toà án.

1. Không chấp nhận đơn đề nghị của chị Nguyễn Thị Thu P về việc xin ly hôn với anh Võ Xuân L.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 08/02/2018 chị Nguyễn Thị Thu P kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của Bản án số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho chị P được ly hôn với anh Võ Xuân L.

Ngày 23/4/2018 chị P đến giao nộp tài liệu chứng cứ là 01 bản sao có chứng thực Công văn số 49/UBND-TP ngày 17/4/2018 của UBND phường N1, thành phố H1, tỉnh H2 trả lời về việc yêu cầu cấp trích lục kết hôn của công dân.

Xét thấy có sự mâu thuẫn trong chứng cứ, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã ra Quyết định số 01/2018/QĐ-CCTLCC ngày 26/4/2018 về việc yêu cầu UBND phường N1, thành phố H1, tỉnh H2 cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Ngày 14/5/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang nhận được Công văn số 58/UBND-TP ngày 11/5/2018 của UBND phường N1, thành phố H1, tỉnh H2 trả lời về yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ. UBND phường N1, thành phố H1, tỉnh H2 trả lời giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Võ Xuân L và chị Nguyễn Thị Thu P được cấp là trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và có lời trình bầy: Chị chung sống với anh L từ năm 2005, đến cuối năm 2005 phát sinh mâu thuẫn do anh L không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, đã có lần xô sát được chính quyền địa P đến giải quyết. Từ năm 2010 cho đến nay chị đã sống ly thân.Chị cho rằng chị và anh L không có đăng ký kết hôn việc có giấy đăng ký kết hôn do anh L tự làm và mang về cho chị ký**,** nay Chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin ly hôn.

Về con chung: Chị đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

Về phía Anh L cho rằng mâu thuẫn vợ chồng có xảy ra, nhưng đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Bản thân anh vẫn rất yêu vợ con, anh mong muốn được đoàn tụ gia đình. Anh L thừa nhận việc anh và chị P không trực tiếp đến Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố H1, tỉnh H2 để thực hiện việc đăng ký kết hôn, mọi thủ tục do anh làm và được Ủy ban nhân dân Phường N1 gửi cho anh qua đường bưu điện. Trường hợp ly hôn anh cũng đề nghị được nuôi con và không yêu cầu chị P cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu:

Về tố tụng: Về trình tự thụ lý, xét xử phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ và chứng minh đầy đủ vụ án, Nng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ. Việc thu thập chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án cần giải quyết. Xét thấy việc đăng ký kết hôn giữa anh Võ Xuân L và chị Nguyễn Thu P không được đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân gia đình nên không có giá trị pháp lý. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa Bản án số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 01/02/2018, Tòa án nhân dân thành phố H như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; mục 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016 của TAND Tối cao-VKSND tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L. Hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L.

2. Về con chung: Xét thấy cháu N là con gái và có nguyện vọng ở với chị P. Nên cần giao cháu Võ Ái N sinh ngày 21/6/2010 cho chị Nguyễn Thị Thu P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Án phí: Chị P không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

Đơn Kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu P nộp trong hạn luật định đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 BLTTDS nên được HĐXX chấp nhận để xem xét.

[2]. Về nội dung.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Thu P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được ly hôn với anh Võ Xuân L; đề nghị được nuôi con chung là cháu Võ Ái

N, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về yêu cầu xin ly hôn: Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ trong giai đoạn phúc thẩm như: Biên bản lấy lời khai của các đương sự (BL 61-62; 63-64), Biên bản xác minh về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng (BL66 đến 71), Biên bản sự việc ngày 15/2/2018 của Công an phường N lập về việc xảy ra mâu thuẫn giữa chị P và anh L (BL 80), HĐXX thấy rằng mâu thuẫn của vợ chồng giữa chị P và anh L đã xảy ra từ năm 2010 về bất đồng quan điểm sống, trong việc chăm sóc con cái và sự quan tâm của chăm sóc lẫn nhau của hai vợ chồng. Từ năm 2010 đến nay hai anh chị đã ly thân, tuy ở chung một nhà nhưng anh chị không quan tâm đến cuộc sống của nhau, mọi sinh hoạt hàng ngày mỗi người tự ăn riêng, ngủ riêng. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xử bác đơn xin ly hôn của chị P nhưng tình cảm giữa 2 vợ chồng anh chị không được cải thiện, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm chị P cung cấp thêm các chứng cứ như Biên bản sự việc ngày 15/2/2018 của Công an phường N lập về việc xảy ra mâu thuẫn giữa chị P và anh L (BL 80) đã thể hiện mục đích của hôn nhân của anh chị không đạt được.

Về Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn: Chị P cho rằng chị và anh L chung sống không có đăng ký kết hôn và trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm chị đã cung cấp chứng cứ là Công văn số 49/UBND-TP ngày 17/4/2018 của Ủy ban nhân dân Phường N1, thành phố H2 (BL90) trả lời yêu cầu trích lục kết hôn của Chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L, đồng thời TAND tỉnh Hà Giang đã yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường N1, thành phố H2 cung cấp tài liệu chứng cứ trích lục kết hôn của chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L và Ủy ban nhân dân Phường N1, thành phố H2 đã có Công văn số 58 /UBND-TP ngày 11/5/2018 trả lời: Theo Sổ đăng ký kết hôn số 01 không có trường hợp đăng ký kết hôn của chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L vào ngày 5/6/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L là trái pháp luật và đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L (BL94) và tại phiên tòa phúc thẩm anh Võ Xuân L cũng khẳng định anh và chị P không trực tiếp đến Ủy ban nhân dân Phường N1, thành phố H2 để đăng ký kết hôn, mà nhờ người làm hộ. Như vậy việc đăng ký kết hôn của chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L không được đăng ký theo quy định pháp luật, vì vậy căn cứ mục 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016 của TAND Tối cao-VKSND tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 "Trường hợp nam, nữ có đăng ký kết hôn Nng việc đăng ký kết hôn lại không đúng cơ quan có thẩm quyền…mà có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ đồng thời hủy Giấy chứng nhận kết hôn…"; Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo cuả chị Nguyễn Thị Thu P và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình sửa Bản án sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L và

hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L.

[2.2] Về con chung: Anh chị xác nhận có 01 con chung là cháu Võ Ái N, sinh ngày 21/6/2010. Xét về điều kiện nuôi con cả hai anh chị đều có công việc và thu nhập ổn định mức thu nhập của chị P là 8.000.000đ/tháng (BL 78) của anh L là 7.042.516đ/tháng (BL 84) đều đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Tuy nhiên HĐXX thấy căn cứ vào nguyện vọng của cháu N xin được ở với mẹ (BL 24) vì cháu N là con gái việc chăm sóc cháu hàng ngày do chị P làm vì anh L hay phải đi công tác không ở nhà thường xuyên nên HĐXX thấy cần giao cháu Võ Ái N cho chị P chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con HĐXX xét thấy chị Nguyễn Thị Thu P không yêu cầu anh Võ Xuân L cấp dưỡng nuôi con chung và anh Võ Xuân L cũng nhất trí nên cần công nhận sự tự nguyện của chị P.

[3]. Về tài sản chung vợ chồng do chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị P được chấp nhận nên chị P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu P, sửa Bản án sơ thẩm hôn nhân và gia đình số: 05/2018/HNGĐ-ST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; mục 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016 của TAND Tối cao-VKSND tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu P và anh Võ Xuân L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Võ Ái N sinh ngày 21/6/2010 cho chị Nguyễn Thị Thu P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Thu P không yêu cầu về giải quyết cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Võ Xuân L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung.

Việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung là không cố định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu P phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H tại Biên lai thu tiền số: BB/2013/00514 ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Chị Nguyễn Thị Thu P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu P số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H tại biên lai số BB/2013/00692 ngày 08 tháng 02 năm 2018

Bản án phúc thẩm có hiệu Lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THA DS TP Hà Giang;
- TAND TP Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**